CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TX.Dĩ An, T.Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 0274 371 0051

POMINA STEEL CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I - 2020

-Mã ck: POM
-Loại hình BCTC: công ty mẹ

Tháng 04/2020

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Ký ngày: 29/4/2020 15:15:01

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế:3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày: 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	TM	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1.273.650.167.074	1.903.419.058.514	1.273.650.167.074	1.903.419.058.514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10	24	1.273.650.167.074	1.903.419.058.514	1.273.650.167.074	1.903.419.058.514
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.267.179.939.417	1.925.695.805.722	1.267.179.939.417	1.925.695.805.722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		6.470.227.657	-22.276.747.208	6.470.227.657	-22.276.747.208
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	117.773.406	50.081.240.829	117.773.406	50.081.240.829
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	47.441.065.439	45.437.307.255	47.441.065.439	45.437.307.255
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.610.009.765	43.954.906.957	45.610.009.765	43.954.906.957
8. Chi phí bán hàng	24		1.265.302.956	2.209.195.793	1.265.302.956	2.209.195.793
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.846.926.252	14.281.913.919	13.846.926.252	14.281.913.919
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		-55.965.293.584	-34.123.923.346	-55.965.293.584	-34.123.923.346
11. Thu nhập khác	31		1	1.396.310	1	1.396.310
12. Chi phí khác	32		4.254.178.717	1.654.630.381	4.254.178.717	1.654.630.381
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-4.254.178.716	-1.653.234.071	-4.254.178.716	-1.653.234.071
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-60.219.472.300	-35.777.157.417	-60.219.472.300	-35.777.157.417
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	810.412.206	0	810.412.206
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52-53)	60		-60.219.472.300	-36.587.569.623	-60.219.472.300	-36.587.569.623
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(323)	(196)	(323)	(196)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(323)	(196)	(323)	(196)

Bình Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG	ĐỖ TIẾN SĨ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế:3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm : ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**3.275.713.042.818**	**3.870.919.757.956**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**14.820.655.302**	**33.956.075.928**
1.Tiền	111	V.1	14.820.655.302	33.956.075.928
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.481.519.405.226**	**1.806.593.703.853**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	1.109.736.613.370	1.416.343.986.256
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		300.035.267.154	295.569.587.676
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	93.719.449.702	116.652.054.921
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-21.971.925.000	-21.971.925.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.431.988.327.786**	**1.764.350.387.724**
1. Hàng tồn kho	141		1.431.988.327.786	1.766.446.449.287
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(2.096.061.563)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**347.384.654.504**	**266.019.590.451**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	87.280.439.131	16.513.540.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	256.129.654.037	245.890.776.695
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.974.561.336	3.615.273.118
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.5	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+250)	**200**		**3.903.903.404.512**	**3.873.140.227.104**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**1.453.280.443.373**	**1.483.372.969.711**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.8	1.452.632.462.359	1.482.504.642.951
- Nguyên giá	222		3.020.885.939.231	3.019.215.939.231
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		-1.568.253.476.872	-1.536.711.296.280

2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		647.981.014	868.326.760
- Nguyên giá	228	V.10	7.957.618.799	7.957.618.799
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-7.309.637.785	-7.089.292.039
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.565.394.452.291**	**1.526.141.883.414**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		1.565.394.452.291	1.526.141.883.414
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**796.000.000.000**	**796.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		796.000.000.000	796.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài han	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**89.228.508.848**	**67.625.373.979**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	88.467.087.088	65.547.407.401
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21a	761.421.760	2.077.966.578
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**7.179.616.447.330**	**7.744.059.985.060**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**3.978.197.254.206**	**4.484.836.727.112**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.359.198.290.648**	**4.002.966.501.194**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	**311**		284.221.019.129	623.308.950.775
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.103.296.034	2.023.359.321
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9.011.271	5.537.794.519
4. Phải trả người lao động	314		407.563.360	6.370.164.117
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	59.555.051.131	24.344.202.385
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	V.17	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.900.262.651	1.040.671.849
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.007.002.087.072	3.340.341.358.228
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**618.998.963.558**	**481.870.225.918**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		31.328.126.118	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		587.670.837.440	481.870.225.918
9 . Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0

10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21c	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**3.201.419.193.124**	**3.259.223.257.948**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**3.201.419.193.124**	**3.259.223.257.948**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	2.433.449.520.000	2.433.449.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.433.449.520.000	2.433.449.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-31.347.567.000	-31.347.567.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		511.428.346.574	511.428.346.574
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		252.888.893.550	310.692.958.374
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		310.692.958.374	339.781.308.905
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-57.804.064.824	-29.088.350.531
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+ 400)	**440**		**7.179.616.447.330**	**7.744.059.985.060**

Bình Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG	ĐỖ TIẾN SĨ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế:3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ báo cáo: từ kỳ 01 đến kỳ 03 năm 2020
Kỳ so sánh: từ kỳ 01 đến kỳ 03 năm 2019

Đơn vị tính:VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.422.880.521.403	3.252.715.561.844
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-2.518.004.048.554	-2.596.789.379.736
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-28.824.535.446	-31.851.184.230
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-24.655.556.396	-48.649.846.983
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		162.899.158.025	5.667.336.004
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-135.310.538.709	-312.697.791.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-121.014.999.677**	**268.394.695.808**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		99.731.149	50.069.958.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**99.731.149**	**50.069.958.951**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.105.737.916.306	1.609.357.479.487
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1.003.958.068.404	-1.760.805.563.728
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**101.779.847.902**	**-151.448.084.241**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**-19.135.420.626**	**167.016.570.518**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**33.956.075.928**	**42.234.233.671**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**14.820.655.302**	**209.250.804.189**

Bình Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG	ĐỖ TIẾN SĨ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là " Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20/12/2018.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là Pom.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1, đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh 1 của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Chi nhánh 2 của Công ty (Nhà máy thép Pomina 1) đặt tại số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 3700321364-002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 02 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi.
Tổng số công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 810 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 993 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dược sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thự hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian ban đầu	Thời gian thay đổi
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 40 năm	
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 6 năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý		3 – 5 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

7. Chi phí trả trước

Lợi thế do đầu tư

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn

đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18/06/2012.

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m^2 (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m^2 (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m^2 (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trục cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

8. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

9. Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

10. Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính vào giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty được hưởng thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (từ năm 2002 đến năm 2013) và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2002 – 2003), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2004 – 2010).

15. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần thép Pomina 2	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	870.444.962	237.077.172
Tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn	13.950.210.340	33.718.998.756
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**14.820.655.302**	**33.956.075.928**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – không có

b). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Đầu tư vào công ty con (*)	796.000.000.000	796.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh (**)	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	796.000.000.000	**796.000.000.000**

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là Công ty cổ phần Thép Thép Việt) chiếm 99,5% vốn điều lệ. Công ty cổ phần Thép Pomina 2 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000349, đăng ký lần đầu vào ngày 4/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp; và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các khu công nghiệp Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 03/12/2007; ngành nghề hoạt động là sản xuất phôi thép, thép thanh.

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	1.089.932.935.685	1.403.012.029.648
Phải thu thương mại – bên thứ 3	19.803.677.685	13.331.956.608
	1.109.736.613.370	**1.416.343.986.256**

Trong đó:

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	1.089.932.935.685	1.403.012.029.648
+Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	1.088.273.706.685	1.401.009.743.648
+Công ty TNHH TM Thép Pomina	-	-
+Công ty CP Thép Pomina2	1.659.229.000	2.002.286.000
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	1.089.932.935.685	1.403.012.029.648
-Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	1.088.273.706.685	1.401.009.743.648
-Công ty TNHH TM Thép Pomina	-	-
-Công ty CP Thép Pomina2	1.659.229.000	2.002.286.000

4. Phải thu khác

	31/03/2020	01/01/2020
	VNĐ	**VNĐ**
a) Ngắn hạn	**89.136.138.707**	**112.068.743.926**
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ mở thư tín dụng	84.430.742.151	107.662.532.049
- Tạm ứng cho nhân viên	803.829.799	939.973.346

- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác,	3.901.566.757	3.466.238.531
b) Dài hạn	**4.583.310.995**	**4.583.310.995**
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.583.310.995	4.583.310.995
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ, ký cược		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác,		

5. Hàng tồn kho

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu chính	213.604.251.224	473.026.708.740
Vật liệu phụ	42.380.161.879	57.391.259.089
Nhiên liệu	1.553.443.415	1.557.072.840
Phụ tùng thay thế	162.064.021.172	158.825.880.513
Vật liệu chịu lửa	128.561.886.428	112.963.666.748
Vật tư xây dựng cơ bản	676.206.243	490.074.611
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.122.958.185	663.775.550
Thành phẩm sắt xây dựng	722.278.034.372	576.887.452.859
Thành phẩm phôi	-	117.014.912.292
Chi phí sản xuất dở dang	-	489.126.600
Hàng mua đang đi đường	159.747.364.868	267.136.519.445
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-2.096.061.563
	1.431.988.327.786	**1.764.350.387.724**

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng Nhà máy luyện	11.125.910.207	1.089.639.650
Chi phí xây dựng dự án lò cao	1.554.268.542.084	1.525.052.243.764
Xây dựng trạm xử lý nước cho NML	-	-
	1.565.394.452.291	**1.526.141.883.414**

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2020	**642.760.721.900**	**2.265.455.869.050**	**108.016.817.678**	**2.982.530.603**	**3.019.215.939.231**
- Tăng trong kỳ	-	1.670.000.000	-	-	1.670.000.000
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Vào ngày 31/03/2020	**642.760.721.900**	**2.267.125.869.050**	**108.016.817.678**	**2.982.530.603**	**3.020.885.939.231**
Khấu hao					
Vào ngày 01/01/2020	**216.853.393.306**	**1.234.355.321.216**	**83.276.292.078**	**2.226.289.680**	**1.536.711.296.280**
- Khấu hao trong kỳ	6.777.485.681	22.669.205.988	2.064.307.070	31.181.854	31.542.180.592
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Vào ngày 31/03/2020	**223.630.878.987**	**1.257.024.527.204**	**85.340.599.148**	**2.257.471.534**	**1.568.253.476.872**
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2020	**425.907.328.594**	**1.031.100.547.834**	**24.740.525.600**	**756.240.923**	**1.482.504.642.951**
Vào ngày 31/03/2020	**419.129.842.913**	**1.010.101.341.846**	**22.676.218.531**	**725.059.070**	**1.452.632.462.359**

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2020	**6.997.417.937**	**960.200.862**	**7.957.618.799**
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 31/03/2020	**6.997.417.937**	**960.200.862**	**7.957.618.799**
Khấu hao lũy kế			
Vào ngày 01/01/2020	**6.225.111.263**	**864.180.776**	**7.089.292.039**
- Khấu hao trong kỳ	196.340.724	24.005.022	220.345.746
- Giảm khác	-	-	-
Vào ngày 31/03/2020	**6.421.451.987**	**888.185.798**	**7.309.637.785**
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2020	**772.306.674**	**96.020.086**	**868.326.760**
Vào ngày 31/03/2020	**575.965.950**	**72.015.064**	**647.981.014**

9. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Trục cán và các phụ tùng khác	-	-
CP chờ PB chạy thử NML	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	-	-
Công cụ, dụng cụ	7.392.155.662	8.892.476.149
Chi phí sửa chữa, bảo trì	910.663.853	978.234.691
Chi phí quảng cáo và tài trợ các chương trình truyền hình	-	-
Chi phí XDCB Nhà máy luyện chờ kết chuyển	70.766.898.493	-
Chi phí khác	8.210.721.123	6.642.829.798
	87.280.439.131	**16.513.540.638**

b). Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ 31/03/2020	Đầu kỳ 01/01/2020
Tiền thuê đất trả trước dài hạn	**11.971.301.550**	**12.133.180.668**
- Diện tích 37.800 m^2	2.028.650.112	2.083.634.676
- Diện tích 5.090 m^2	783.054.233	801.020.660
- Diện tích 21.716 m^2	9.159.597.205	9.248.525.332
Chi phí chờ phân bổ NML	-	-
Lợi thế do đầu tư	**37.131.888.374**	**38.507.143.496**
Chi phí sửa chữa, phụ tùng, trục cán	**4.636.404.751**	**9.922.823.227**
Chi phí CCDC chờ phân bổ	**4.754.092.604**	**667.150.473**
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	**29.973.399.809**	**4.317.109.537**
	88.467.087.088	**65.547.407.401**

10. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.007.002.087.072	3.340.341.358.228
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	3.007.002.087.072	**3.340.341.358.228**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn gồm :

	Số cuối kỳ
	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(VNĐ)	564.064.700.947
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(USD)	200.113.636.462
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	720.307.924.306
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (USD)	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM	1.522.501.143.860
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM (USD)	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (ICB)	-
Chênh lệch tỷ giá	14.681.497
	3.007.002.087.072

b). Vay dài hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay dài hạn – VND	587.670.837.440	481.870.225.918
Vay dài hạn – USD	-	-
Phải trả dài hạn – XDCB	-	-
	587.670.837.440	**481.870.225.918**

Khoản vay dài hạn này 587.670.837.440 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 17.2680105/2017-HĐCVDADT năm 2017 với các nội dung như sau:

- Mục đích : tài trợ chi phí đầu tư của dự án lò cao thuộc Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/ năm tại KCN Phú Mỹ 1.

- Tổng số tiền được giải ngân là 1.035 tỷ đồng.
- Thời hạn vay : 96 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên, trong đó, thời gian ân hạn là 36 tháng.
- Lãi suất vay hiện tại áp dụng là 6,0 %/năm đối với USD và 12.5%/năm đối với VND.
- Hình thức đảm bảo vốn vay : tài sản hình thành từ vốn vay.

11. Phải trả người bán

a). Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả người bán – bên liên quan	344.723.960	229.231.000
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	150.699.256.981	166.986.196.459
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	133.177.038.188	456.093.523.316
	284.221.019.129	**623.308.950.775**

b). Các khoản phải trả người bán dài hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả người bán – bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	-	-
	-	-

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế GTGT + Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.011.271	5.514.728.709
Thuế tài nguyên (nước)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	23.065.810
Thuế khác	-	-
	9.011.271	**5.537.794.519**

13. Chi phí phải trả

a). Ngắn hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Mua nguyên vật liệu	58.711.778.236	18.092.594.949
Chi phí điện	-	-
Lãi vay	843.272.895	6.251.607.436
Chi phí thuê đất	-	-
Khác	-	-
	59.555.051.131	**24.344.202.385**

b). Dài hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Mua nguyên vật liệu		
Chi phí điện		
Chi phí thuê đất		
Khác		

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả nội bộ	-	-
Bảo hiểm xã hội & bảo hiểm y tế	553.121.337	42.402.291
Bảo hiểm thất nghiệp 2%	73.689.568	-
Mượn tiền cá nhân / không thế chấp, không lãi suất	-	-
Kinh phí công đoàn	982.503.577	727.835.788
Phải trả phế liệu nhận gia công cho Pomina	-	-
Phải trả cổ tức	-	-
Phải trả phải nộp khác	290.948.169	270.433.770
	1.900.262.651	**1.040.671.849**

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Cộng	**761.421.760**	**2.077.966.578**

16. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Năm nay								
Số dư 01/01/2020	**2.433.449.520.000**	**35.000.000.000**	**(31.347.567.000)**	**-**	**511.428.346.574**	**-**	**310.692.958.374**	**3.259.223.257.948**
Điều chỉnh cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập trích quỹ					-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(60.219.472.300)	(60.219.472.300)
ĐC lợi nhuận năm trước							-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT&PL	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cp	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	2.415.407.476	2.415.407.476
Số dư 31/03/2020	**2.433.449.520.000**	**35.000.000.000**	**(31.347.567.000)**		**511.428.346.574**	**0**	**252.888.893.550**	**3.201.419.193.124**

16. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2020, vốn góp của chủ sở hữu là 2.433.449.520.000 VND, trong đó :

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/03/2020 VND	**01/01/2020** VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	1.874.499.510.000	1.863.171.610.00
• Vốn góp tăng trong kỳ	558.950.010.000	-
• Vốn góp cuối kỳ	2.433.449.520.000	1.863.171.610.00
Trừ cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(11.327.900.000)	-
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu	2.422.121.620.000	1.863.171.610.00
Đã chia cổ tức trong năm		
• Chi bằng tiền	-	-
• Chi bằng cổ phiếu (tăng vốn)	-	-

Cổ phiếu phổ thông

	31/03/2020 VND	**01/01/2020** VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	243.345.000	187.450.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	243.345.001	187.449.951
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	242.212.211	186.317.161
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Quý 1 – 2020 VND	**Quý 1 - 2019** VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	981.094.494.840	1.578.554.912.000
Doanh thu xuất khẩu	24.059.874.789	191.295.065.391
Doanh thu TP (phôi thép)	259.366.339.000	130.292.879.250
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	1.517.865.900	2.397.891.873
Doanh thu phí ủy thác	-	-

Doanh thu CCDV	842.205.525	878.310.000
Doanh thu khác	6.769.387.020	-
Doanh thu nội bộ		-
Tổng cộng	**1.273.650.167.074**	**1.903.419.058.514**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 – 2020	Quý 1 - 2019
Doanh thu	**0**	**0**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 – 2020	Quý 1 - 2019
	VND	VND
Giá vốn thép	1.024.798.906.273	1.785.503.618.597
Giá vốn TP (phôi thép)	240.742.753.244	139.913.468.045
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	1.638.279.900	278.719.080
Giá vốn nội bộ	-	-
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn	-	-
Khác	-	-
Cộng	**1.267.179.939.417**	**1.925.695.805.722**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 – 2020	Quý 1 - 2019
- Lãi tiền gửi, cho vay	56.427.154	75.108.591
- Lãi bán các chứng khoán đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

- Lãi chênh lệch tỷ giá	61.346.252	6.132.238
- LN từ công ty con chuyển về	-	50.000.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**117.773.406**	**50.081.240.829**

5. Chi phí tài chính

	Quý 1 – 2020	**Quý 1 - 2019**
	VND	VND
Chi phí lãi vay	45.610.009.765	43.954.906.957
Chi phí lãi trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.831.055.674	50.413.997
Dự phòng khỏan lỗ đầu tư cty liên doanh	-	-
Chi phí lỗ đầu tư vào TTV	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Chi phí hoạt động tài chính	-	1.431.986.301
Cộng	**47.441.065.439**	**45.437.307.255**

6. Thu nhập khác

	Quý 1 – 2020	**Quý 1 - 2019**
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Lãi do chênh lệch thanh toán	-	3.000
Thu nhập khác	1	1.393.310
Cộng	**1**	**1.396.310**

7. Chi phí khác

	Quý 1 – 2020	**Quý 1 - 2019**
	VND	VND
Phân bổ lợi thế đầu tư	1.375.255.122	1.375.255.122
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	-	-
Lỗ do chênh lệch thanh toán	-	-
Chi phí lỗ sau thuế	-	5
Chi phí khác	2.878.923.595	279.375.254
Cộng	**4.254.178.717**	**1.654.630.381**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Quý 1 – 2020	Quý 1 - 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	959.754.525	997.961.100
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí DV mua ngoài	148.760.249	1.020.601.602
Chi phí quảng cáo	156.788.182	190.633.091
Chi phí vận chuyển	-	-
Chi phí khác	-	
Cộng	**1.265.302.956**	**2.209.195.793**

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 – 2020	Quý 1 - 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.737.069.887	10.019.168.781
Dụng cụ quản lý	198.449.505	152.994.616
CPQL- Đồ dùng văn phòng	242.257.241	203.135.407
Khấu hao tài sản cố định	681.102.963	657.950.748
Chi phí sửa chữa, cầu đường	156.323.219	276.364.945
Phí ngân hàng	816.143.773	974.765.107
Phí hải quan	720.000	2.040.000
Thuế phí, lệ phí khác	40.600.000	1.392.000
CP điện quản lý	246.319.990	110.535.574
CP điện thoại, chi phí nước	89.119.349	57.258.370
Dịch vụ mua ngoài	1.258.513.373	1.252.864.353
Phân bổ chi phí trước hoạt động NML phôi thép	-	-
Chi phí bằng tiền khác	380.306.952	573.444.018
Cộng	**13.846.926.252**	**14.281.913.919**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 – 2020	Quý 1 - 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	962.005.908.286	1.754.623.037.336
- Chi phí nhân công	19.929.623.218	24.358.285.650
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.463.635.369	32.536.695.193
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.588.397.517	121.317.264.100
- Chí phí khác bằng tiền	7.972.529.539	5.774.258.478
Cộng	**1.082.960.093.929**	**1.938.609.540.757**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 – 2020 VND	Quý 1 - 2019 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	(60.219.472.300)	(35.777.157.417)
Cộng (trừ) :		
- Thu nhập không chịu thuế (lợi nhuận từ công ty con)	-	-
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư năm trước		
Lợi nhuận tính thuế	**(60.219.472.300)**	**(35.777.157.417)**
Thuế suất	10% - 20%	10% - 20%
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	810.412.206
Lợi nhuận sau thuế TNDN (*)	**(60.219.472.300)**	**(36.587.569.623)**

Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 1 - 2020 so với cùng kỳ năm trước : *Kết quả kinh doanh quý 1 - 2020 của Công ty mẹ lỗ -60,2 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước lỗ -36,5 tỷ đồng.*

Nguyên nhân kết quả kinh doanh quý này chênh lệch so với cùng kỳ năm trước :

1- Do công ty đang triển khai dự án lò cao, quý 2/2020 lò cao mới bắt đầu đi vào hoạt động nên chi phí lãi vay tăng 60,1% so với cùng kỳ.

2- Doanh thu giảm 19,2% so với cùng kỳ năm trước do tiêu thụ chung của ngành thép giảm.

VI. THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Mua phôi thép	90.639.400.000
	Công ty con	Mua thép cuộn	376.995.000
	Công ty con	Mua phế	-
			-
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Bán thép thành phẩm	-
		Thuê xe	-
Công ty TNHH SX TM Thép Việt	Công ty mẹ	Bán thép thành phẩm	1.149.869.336.685
		Thuê xe, vận chuyển	410.011.800

Vào ngày 31/03/2020, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM&SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải trả khác	342.376.560
		Phải thu tiền bán thép	1.088.273.706.685
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu khác	4.583.310.995
		Phải thu tiền thép	1.646.469.000
		Phải trả tiền phế	2.347.400
		Phải trả khác	31.328.126.118
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Phải thu tiền bán thép	-
		Phải trả khác	-

Bình Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG	ĐỖ TIẾN SĨ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA